

Số: 04/NQ-HĐND

Nghi Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách xã Nghi Dương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ NGHI DƯƠNG
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng: số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025; số 64/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương: số 13/NQ-HĐND ngày 29/7/2025 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025; số 18/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2025;

Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 09/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã Nghi Dương về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 01/BC-BKTNS ngày 09/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết toán thu, chi ngân sách xã Nghi Dương năm 2025 với các nội dung sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 188.564.886.040 đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 27.375.140.744 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố: 154.147.275.340 đồng;
- Thu kết dư ngân sách: 266.054.896 đồng;
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 6.776.415.060 đồng.

2. Tổng thu ngân sách xã: 164.728.507.108 đồng, trong đó:

- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 3.538.761.812 đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 154.147.275.340 đồng;
- Thu kết dư ngân sách: 266.054.896 đồng;
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: 6.776.415.060 đồng.

3. Tổng chi ngân sách xã: 163.542.077.107 đồng, trong đó:

- 3.1. Tổng chi cân đối ngân sách xã: 156.804.692.463 đồng, bao gồm:
- Chi đầu tư phát triển: 196.656.791 đồng;
 - Chi thường xuyên: 154.326.663.672 đồng;
 - Chi dự phòng ngân sách: 2.281.372.000 đồng;
- 3.2. Chi các chương trình mục tiêu: 178.800.000 đồng;
- 3.3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 558.394.161 đồng;
- 3.4. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 6.000.190.483 đồng.

4. Kết dư ngân sách xã: 1.186.430.001 đồng.

(Chi tiết theo các biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Giao Ủy ban nhân dân xã:**

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết này; thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2025 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương khóa I, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 3 năm 2026.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND Thành phố;
- Sở Tài chính thành phố;
- VP: ĐDBQH&HĐND, UBND TP;
- TT.Đảng ủy, TT.HĐND xã;
- CT, các Phó CT UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các ban của HĐND xã; Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị, đoàn thể xã;
- Công TTĐT xã;
- Lưu: VT, HSKH. *luc*



Lương Văn Công

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|------------|---|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSDP | 163.098.945.296 | 164.728.507.108 | 1.629.561.812 | 101 |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 1.909.200.000 | 3.538.761.812 | 1.629.561.812 | 185 |
| - | Thu NSDP hưởng 100% | 1.725.200.000 | 3.370.195.998 | 1.644.995.998 | 195 |
| - | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 184.000.000 | 168.565.814 | -15.434.186 | 92 |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 154.147.275.340 | 154.147.275.340 | 0 | 100 |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 120.423.000.000 | 120.423.000.000 | 0 | 100 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 33.724.275.340 | 33.724.275.340 | 0 | 100 |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| IV | Thu kết dư | 266.054.896 | 266.054.896 | 0 | 100 |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 6.776.415.060 | 6.776.415.060 | 0 | 100 |
| B | TỔNG CHI NSDP | 164.943.135.108 | 163.542.077.107 | -1.401.058.001 | 99 |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 164.628.477.108 | 156.804.692.463 | -7.823.784.645 | 95 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 196.656.791 | 196.656.791 | | 100 |
| 2 | Chi thường xuyên | 161.935.820.317 | 154.326.663.672 | -7.609.156.645 | 95 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 2.496.000.000 | 2.281.372.000 | -214.628.000 | 91 |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | 314.658.000 | 178.800.000 | -135.858.000 | 57 |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 314.658.000 | 178.800.000 | -135.858.000 | 57 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | | |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 6.000.190.483 | 6.000.190.483 | |
| IV | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 558.394.161 | 558.394.161 | |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP | | 1.186.430.001 | 1.186.430.001 | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP | | | | |
| I | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | | | | |
| II | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | | | | |
| E | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP | | | | |
| I | Vay để bù đắp bội chi | | | | |
| II | Vay để trả nợ gốc | | | | |
| G | TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP | | | | |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ NGHI DƯƠNG

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|--|------------------------|------------------------|-------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| A | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | | | |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | | | |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | | | |
| - | Bổ sung cân đối ngân sách | | | |
| - | Bổ sung có mục tiêu | | | |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1) | | | |
| 4 | Thu kết dư | | | |
| 5 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | | |
| II | Chi ngân sách | | | |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh | | | |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | | | |
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | | | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | | | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | |
| III | Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1) | | | |
| IV | Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1) | | | |
| B | NGÂN SÁCH XÃ | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 163.098.945.296 | 164.728.507.108 | 101 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 1.909.200.000 | 3.538.761.812 | 185 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 154.147.275.340 | 154.147.275.340 | 100 |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 120.423.000.000 | 120.423.000.000 | 100 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 33.724.275.340 | 33.724.275.340 | 100 |
| 3 | Thu kết dư | 266.054.896 | 266.054.896 | 100 |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 6.776.415.060 | 6.776.415.060 | 100 |
| II | Chi ngân sách | 164.943.135.108 | 163.542.077.107 | 99 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã | 164.943.135.108 | 156.983.492.463 | 95 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2) | | | |
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | | | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | | | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 6.000.190.483 | |
| 4 | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | 0 | 558.394.161 | |
| III | Kết dư | | 1.186.430.001 | |





QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E) | 164.294.945.296 | 163.098.945.296 | 188.564.886.040 | 164.728.507.108 | 115 | 101 |
| A | TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN | 3.105.200.000 | 1.909.200.000 | 27.375.140.744 | 3.538.761.812 | 882 | 185 |
| I | Thu nội địa | 3.105.200.000 | 1.909.200.000 | 27.375.140.744 | 3.538.761.812 | 882 | 185 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế) | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế) | 0 | 0 | 118.297.355 | 0 | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế) | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế) | 920.000.000 | 184.000.000 | 13.830.269.617 | 168.565.814 | 1.503 | 353 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 460.000.000 | 0 | 2.016.680.228 | 0 | 438 | |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 470.000.000 | 470.000.000 | 6.766.412.603 | 1.295.703.555 | 1.440 | 276 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 96.200.000 | 96.200.000 | 225.415.000 | 130.257.000 | | |
| - | Phí và lệ phí trung ương | 0 | 0 | 91.158.000 | 0 | | |
| - | Phí và lệ phí tỉnh | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| - | Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu | 96.200.000 | 96.200.000 | 134.257.000 | 130.257.000 | 140 | 135 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 435.000.000 | 435.000.000 | 428.922.172 | 428.922.172 | 99 | 99 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 0 | 0 | 68.835.700 | 0 | | |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 0 | 0 | 2.238.326.640 | 0 | | |
| 13 | Thuế bảo vệ môi trường | 0 | 0 | 232.000 | 0 | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế) | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 72.000.000 | 72.000.000 | 836.526.191 | 670.090.033 | 1.162 | 931 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 652.000.000 | 652.000.000 | 845.223.238 | 845.223.238 | 130 | 130 |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cô tức (5) | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 19 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5) | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 20 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5) | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| II | Thu từ đầu thô | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 6 | Thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| IV | Thu viện trợ | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| B | THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| C | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC | 266.054.896 | 266.054.896 | 266.054.896 | 266.054.896 | 100 | 100 |
| D | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | 6.776.415.060 | 6.776.415.060 | 6.776.415.060 | 6.776.415.060 | 100 | 100 |
| E | THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | 154.147.275.340 | 154.147.275.340 | 154.147.275.340 | 154.147.275.340 | 100 | 100 |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|---|------------------------|------------------------|-------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 164.943.135.108 | 163.542.077.107 | 99,2 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 164.943.135.108 | 156.983.492.463 | 95,2 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 196.656.791 | 196.656.791 | 100,0 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 196.656.791 | 196.656.791 | 100,0 |
| | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i> | | | |
| - | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | 196.656.791 | 196.656.791 | 100,0 |
| - | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | | | |
| - | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i> | | | |
| - | <i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i> | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| II | Chi thường xuyên | 161.935.820.317 | 154.326.663.672 | 95,3 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 1 | <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | | | |
| 2 | <i>Chi khoa học và công nghệ</i> | | | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 2.496.000.000 | 2.281.372.000 | 91,4 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 314.658.000 | 178.800.000 | 56,8 |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 314.658.000 | 178.800.000 | 56,8 |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | 314.658.000 | 178.800.000 | 56,8 |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | | | |
| C | CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH | | 558.394.161 | |
| D | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 6.000.190.483 | |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương)

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|------------|---|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | TỔNG CHI NSDP | 164.943.135.108 | 163.542.077.107 | -1.401.058.001 | 99,2 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1) | | | | |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC | 164.943.135.108 | 156.983.492.463 | -7.959.642.645 | 95,2 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 196.656.791 | 196.656.791 | | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 196.656.791 | 196.656.791 | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 196.656.791 | 196.656.791 | | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | | |
| - | Chi quốc phòng | | | | |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | | | |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | | | |
| - | Chi văn hóa thông tin | | | | |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| - | Chi thể dục thể thao | | | | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | | | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | | | | |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| - | Chi đầu tư khác | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 162.250.478.317 | 154.505.463.672 | -7.745.014.645 | 95,2 |
| - | Chi quốc phòng | 767.200.000 | 741.500.771 | -25.699.229 | 96,7 |
| - | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội | 2.481.000.000 | 2.455.335.847 | -25.664.153 | |
| - | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 77.164.162.077 | 75.482.835.702 | -1.681.326.375 | 97,8 |
| - | Chi khoa học, công nghệ | 0 | 0 | 0 | |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 6.384.947.176 | 5.912.696.176 | -472.251.000 | 92,6 |
| - | Chi văn hoá thông tin | 1.838.300.000 | 1.720.459.184 | -117.840.816 | 93,6 |
| - | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 455.000.000 | 443.000.003 | -11.999.997 | 97,4 |
| - | Chi thể dục thể thao | 197.000.000 | 189.940.000 | -7.060.000 | 96,4 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 2.336.000.000 | 2.250.000.000 | -86.000.000 | 96,3 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 6.381.473.600 | 5.486.141.696 | -895.331.904 | 86,0 |
| - | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | 43.220.582.564 | 40.632.054.293 | -2.588.528.271 | 94,0 |
| - | Chi đảm bảo xã hội | 20.448.812.900 | 18.633.240.000 | -1.815.572.900 | 91,1 |
| - | Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật | 576.000.000 | 558.260.000 | -17.740.000 | 96,9 |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2) | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 2.496.000.000 | 2.281.372.000 | -214.628.000 | 91,4 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | |
| C | CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH | | 558.394.161 | 558.394.161 | |
| D | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 6.000.190.483 | 6.000.190.483 | |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm 2025 | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|-----|---|------------------|--------------------|-----------------|-----------------|--------------------|-----------------|----------------------|--------------------|--------------|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | TỔNG CHI NSDP | 166.084.988.469 | 0 | 166.084.988.469 | 163.542.077.107 | 0 | 163.542.077.107 | | | 98,47 |
| A | CHI CÁN ĐỐI NSDP | 165.770.330.469 | 0 | 165.770.330.469 | 156.804.692.463 | 0 | 156.804.692.463 | | | 94,59 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 196.656.791 | | 196.656.791 | 196.656.791 | | 196.656.791 | | | 100 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i> | | | | | | | | | |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 196.656.791 | | 196.656.791 | 196.656.791 | | 196.656.791 | | | 100 |
| | - Chi khoa học và công nghệ | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i> | | | | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | | | | | | | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | | | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 163.077.673.678 | | 163.077.673.678 | 154.326.663.672 | | 154.326.663.672 | | | 94,63 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | | | 75.852.212.702 | | 75.852.212.702 | | | |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | | | | | | | | | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | | | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | | | | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 2.496.000.000 | | 2.496.000.000 | 2.281.372.000 | | 2.281.372.000 | | | 91,40 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | | | | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 314.658.000 | | 314.658.000 | 178.800.000 | | 178.800.000 | | | 56,82 |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 314.658.000 | 0 | 314.658.000 | 178.800.000 | | 178.800.000 | | | 56,82 |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | | | | | | | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | | | | | | | | | |
| C | CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH | | | | 558.394.161 | | 558.394.161 | | | 100 |
| D | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | | | 6.000.190.483 | | 6.000.190.483 | | | 100 |



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2025 của Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương)

Biên bản số 54
ND số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Mô tả đơn vị | Dự toán | | | | | | Quốc toán | | | | | | Số sách (%) | | | | | | | | | | | |
|-----|--------------|---|-----------------|------------------|-----------------|-------------|------------------|-------------|-----------------|------------------|----------------------|-----------------|---------|-------------|------------------|---------------------|-------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------------|------------|------------------|-----|-----|-----|
| | | Tổng số | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Tổng số | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Tổng số | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Chi trả phí tiền vay | Chi trả trợ cấp | Tổng số | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Chi nộp NS cấp trên | Chi bù sung NS cấp dưới | Chi chuyển nguồn | Chi đầu tư không kế CTMTQG | Chi thường xuyên không kế CTMTQG | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | | | |
| A | B | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | | |
| B | TỔNG CHI | | 166.684.986.469 | 196.656.791 | 165.573.673.678 | 314.658.000 | | 314.658.000 | 163.542.977.107 | 196.656.791 | 165.068.035.672 | | | 173.800.000 | | 173.800.000 | 558.394.161 | | 6.000.190.483 | 100 | 94,6 | 100,0 | 100 | 57 | |
| 1 | 1057429 | - Bảo hiểm Xã hội Cơ sở Bảo Sơn | 3.047.912.176 | | 3.047.912.176 | | | | 3.047.912.176 | | 3.047.912.176 | | | | | | | | | | | 100,0 | | | |
| 2 | 1079405 | - Trường Tiểu học Nghi Phúc | 7.457.434.000 | | 7.457.434.000 | | | | 7.229.538.960 | | 7.229.538.960 | | | | | | | | | | | 96,9 | | | |
| 3 | 1079406 | - Trường Tiểu học Khai Quốc | 13.753.668.177 | | 13.753.668.177 | | | | 13.637.966.177 | | 13.637.966.177 | | | | | | | | | | | 99,2 | | | |
| 4 | 1106370 | - Trường mầm non Khai Quốc | 8.139.376.500 | | 8.139.376.500 | | | | 8.127.432.500 | | 8.127.432.500 | | | | | | | | | | | 99,9 | | | |
| 5 | 1106371 | - Trường mầm non Đai Lã | 6.935.223.000 | | 6.935.223.000 | | | | 6.923.834.000 | | 6.923.834.000 | | | | | | | | | | | 99,9 | | | |
| 6 | 1106373 | - Trường mầm non Nghi Phúc | 7.960.150.500 | | 7.960.150.500 | | | | 7.802.881.165 | | 7.802.881.165 | | | | | | | | | | | 98,0 | | | |
| 7 | 1117178 | - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đai Lã | 11.394.875.000 | | 11.394.875.000 | | | | 11.376.649.000 | | 11.376.649.000 | | | | | | | | | | | 99,8 | | | |
| 8 | 1133737 | - Trường trung học cơ sở Khai Phúc | 17.128.291.000 | | 17.128.291.000 | | | | 17.107.064.000 | | 17.107.064.000 | | | | | | | | | | | 99,9 | | | |
| 9 | 1137031 | - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nghi Dương | 4.114.528.000 | | 4.114.528.000 | | | | 4.096.576.455 | | 4.096.576.455 | | | | | | | | | | | 99,6 | | | |
| 10 | 114423 | - Văn phòng HĐND và UBND xã Nghi Dương | 40.427.462.247 | | 40.397.462.247 | 30.000.000 | | 30.000.000 | 37.223.116.402 | | 37.068.483.402 | | | 30.000.000 | | 30.000.000 | 108.633.000 | | | | | 91,8 | | 100 | |
| 11 | 114438 | - Văn phòng Đảng ủy xã Nghi Dương | 5.874.660.000 | | 5.874.660.000 | | | | 5.752.826.000 | | 5.752.826.000 | | | | | | | | | | | 97,9 | | | |
| 12 | 114439 | - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Nghi Dương | 3.224.620.925 | | 3.224.620.925 | | | | 3.234.481.380 | | 3.234.481.380 | | | | | | | | | | | 99,5 | | | |
| 13 | 1144310 | - Phòng Kế toán xã Nghi Dương | 6.590.720.382 | | 6.590.662.282 | 284.658.000 | | 284.658.000 | 6.423.902.178 | | 6.275.102.178 | | | 148.800.000 | | 148.800.000 | | | | | | 87,1 | | 52 | |
| 14 | 114439 | - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nghi Dương | 22.364.437.630 | | 22.364.437.630 | | | | 20.917.010.730 | | 20.917.010.730 | | | | | | | | | | | 93,5 | | | |
| 15 | 1153733 | - Trường Tiểu học Nguyễn Huệ xã Nghi Dương | 1.068.394.165 | | 1.068.394.165 | | | | 951.118.549 | | 951.118.549 | | | | | | | | | | | 89,0 | | | |
| 16 | 2811713 | - Nhà ở xã hội nhà xã Nghi Dương | 3.338.319.076 | | 3.338.319.076 | | | | 6.449.951.644 | | 6.449.951.644 | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | 3028267 | - Bảo hiểm xã hội huyện Khai Thủy | 3.048.859.000 | | 3.048.859.000 | | | | 3.048.859.000 | | 3.048.859.000 | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | 8146717 | - Chi tạo nung cấp trong THCS Khai Phúc (Đau Nghi Phúc) huyện Khai Thủy; Hội Phóng Hùng mìn; Sinh hoạt mìn; nhà báo và nhà xã công, tương bào | 196.656.791 | | 196.656.791 | | | | 196.656.791 | | 196.656.791 | | | | | | | | | | | | 100 | | 100 |







BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghi Dương)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Mã chi | Tên chi | Dự toán | Quyết toán | Chi GP-DT và dạy nghề | Chi KH và CN | Chi quốc phòng | Chi AN-TTAT xã hội | Chi Y, YC, DA và GD | Chi văn hóa, thông tin | Chi PT-TH, thông tin | Chi ID-TT | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Chi THƯỜNG XUYÊN | | | | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác | Số sách (%) | |
|-----|---------|--|-----------------|-----------------|-----------------------|--------------|----------------|--------------------|---------------------|------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|---------------------------|------------------|-------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------|----|
| | | | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản | Chi thi chính, địa chính, kinh tế khác | Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | |
| A | B | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| B | | TỔNG CHI | 162.530.012.602 | 156.786.835.672 | 75.882.212.702 | | 741.500.771 | 2.485.335.847 | 6.552.658.176 | 1.720.459.184 | 443.000.003 | 189.940.000 | 2.272.500.000 | 6.060.541.696 | 2.235.074.600 | 2.732.446.017 | 1.093.021.079 | 41.277.177.293 | 18.633.240.000 | 558.560.000 | 96,47 | |
| 1 | 1057429 | - Bảo hiểm xã hội Cơ sở Địa Sơn | 3.047.912.176 | 3.047.912.176 | | | | | 2.949.912.176 | | | | | | | | | | | 98.000.000 | 100 | |
| 2 | 1079405 | - Trường Tiểu học Nghi Phúc | 7.457.484.000 | 7.229.538.960 | 7.229.538.960 | | | | | | | | | | | | | | | | 96,94 | |
| 3 | 1079406 | - Trường Tiểu học Kiến Quốc | 13.751.668.177 | 13.637.966.177 | 13.637.966.177 | | | | | | | | | | | | | | | | 99,16 | |
| 4 | 1106370 | - Trường mầm non Kiến Quốc | 8.139.376.500 | 8.127.442.500 | 8.092.732.500 | | | | | | | | | | | | | | | | 99,85 | |
| 5 | 1106371 | - Trường mầm non Đại Lãm | 6.915.223.000 | 6.925.834.000 | 6.888.084.000 | | | | | | | | | | | | | | | | 99,96 | |
| 6 | 1106373 | - Trường mầm non Nghi Phúc | 7.960.159.500 | 7.802.881.165 | 7.802.881.165 | | | | | | | | | | | | | | | | 98,02 | |
| 7 | 1111778 | - Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đại Lãm | 11.394.875.000 | 11.376.649.000 | 11.376.649.000 | | | | | | | | | | | | | | | | 99,84 | |
| 8 | 1113737 | - Trường trung học cơ sở Kiến Phúc | 17.128.291.000 | 17.107.066.000 | 17.065.066.000 | | | | | | | | 42.000.000 | | | | | | | | 99,88 | |
| 9 | 1137031 | - Trường Tiểu học và Hành chính công xã Nghi Dương | 4.114.528.000 | 4.096.876.455 | | | | | | | | | | | | | | | | | 99,57 | |
| 10 | 1144223 | - Văn phòng HĐND và UBND xã Nghi Dương | 40.427.462.247 | 37.116.488.402 | 3.514.108.500 | | 741.500.771 | 2.453.335.847 | 221.035.000 | 1.237.753.270 | 58.291.838 | 862.360.000 | 942.429.318 | 1.775.935.000 | 44.500.000 | 1.299.444.000 | 431.981.000 | 241.740.878.458 | 1.016.500.000 | 326.250.000 | 91,81 | |
| 11 | 1144358 | - Văn phòng Đảng ủy xã Nghi Dương | 5.874.060.000 | 5.752.826.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | 97,94 | |
| 12 | 1144439 | - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Nghi Dương | 3.224.620.925 | 3.224.481.380 | | | | | | | | | | | | | | | | | 100 | |
| 13 | 1144510 | - Phòng Cảnh sát Nghi Dương | 6.299.720.252 | 6.423.902.178 | | | | | | | | | | | | | | | | | 97,47 | |
| 14 | 1144559 | - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nghi Dương | 22.364.437.630 | 20.917.010.730 | 285.188.000 | | | | 501.745.000 | 187.660.730 | | | | | | | | | | | 93,53 | |
| 15 | 1163733 | - Trường tiểu học Nguyễn Công xã Nghi Dương | 1.065.394.165 | 951.118.549 | | | | | | | | | | | | | | | | | 89,02 | |
| 16 | 3028267 | - Bảo hiểm và hỗ trợ y tế Kiến Thủy | 3.048.859.000 | 3.048.859.000 | | | | | 2.879.939.000 | 295.045.184 | 384.408.165 | 103.600.000 | | | | | | | | | | |



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ (NĐ31_BMS8A)
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghĩa Dương)

| STT | Tên đơn vị (H) | Số | Dự toán (2) | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | DVT, đồng | So sánh (%) | | | |
|-----|---|-----------------|-----------------------|------------------|-------------|-----------------|-----------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|------------------|-------------|------------------|-------------|------------------|-----------------|-----------|-------------|--------|------------------|------------|
| | | | Bảo gồm | | Chi CTMTGG | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Chi thường xuyên | | | Chi CTMTGG | | | Chi chuyển nguồn | Chi chuyển giao | | | Tổng | Bảo gồm | |
| | | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | GD-ĐT và KH-CN | GD-ĐT và KH-CN | GD-ĐT và KH-CN | GD-ĐT và KH-CN | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Chi đầu tư | Chi thường xuyên | Chi đầu tư | | | | | | Chi thường xuyên | Chi đầu tư |
| A | B | I=2+3+4 | 2 | 3 | 4 | 5=6+9+12+15+16 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12=13+14 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=5/1 | 18=6/2 | 19=9/3 | 20=12/4 | |
| | Tổng số | 166.084.988.469 | 196.656.791 | 165.573.673.678 | 314.658.000 | 163.542.077.107 | 196.656.791 | 196.656.791 | 196.656.791 | 156.008.035.572 | 75.852.212.702 | 75.852.212.702 | 178.800.000 | 178.800.000 | 178.800.000 | 6.000.190.483 | 558.394.161 | 100/7 | 100/2 | 94/39 | 56/324 | |
| 1 | 1057429 - Bảo hiểm Xã hội Cơ sở Đủ Sơn | 3.047.912.176 | | 3.047.912.176 | | 3.047.912.176 | | | | 3.047.912.176 | | | | | | | | 100 | 100 | 100 | 100 | |
| 2 | 1079403 - Trường Tiểu học Nghĩa Phúc | 7.457.434.000 | | 7.457.434.000 | | 7.229.538.960 | | | 7.229.538.960 | | | | | | | | | 96,94 | | | | |
| 3 | 1079406 - Trường Tiểu học Kiến Quốc | 13.753.668.177 | | 13.753.668.177 | | 13.637.966.177 | | | 13.637.966.177 | | | | | | | | | 99,16 | | | | |
| 4 | 1106370 - Trường mầm non Kiến Quốc | 8.139.376.500 | | 8.139.376.500 | | 8.127.432.500 | | | 8.127.432.500 | | | | | | | | | 99,85 | | | | |
| 5 | 1106371 - Trường mầm non Dũ Lễ | 6.935.223.000 | | 6.935.223.000 | | 6.925.834.000 | | | 6.925.834.000 | | | | | | | | | 99,86 | | | | |
| 6 | 1106373 - Trường mầm non Nghĩa Phúc | 7.960.150.500 | | 7.960.150.500 | | 7.802.881.165 | | | 7.802.881.165 | | | | | | | | | 98,02 | | | | |
| 7 | 1131778 - Trường Tiểu học xã Trung học cơ sở Dũ Lễ | 11.394.875.000 | | 11.394.875.000 | | 11.376.649.000 | | | 11.376.649.000 | | | | | | | | | 99,84 | | | | |
| 8 | 1137377 - Trường trung học cơ sở Kiến Phúc | 17.128.291.000 | | 17.128.291.000 | | 17.107.064.000 | | | 17.107.064.000 | | | | | | | | | 99,88 | | | | |
| 9 | 1137331 - Trường mầm non Nghĩa Phúc | 4.114.528.000 | | 4.114.528.000 | | 4.096.876.455 | | | 4.096.876.455 | | | | | | | | | 99,57 | | | | |
| 10 | 1144223 - Văn phòng HĐND và UBND xã Nghĩa Dương | 40.427.462.247 | | 40.397.462.247 | 30.000.000 | 37.225.116.402 | | | 37.086.483.402 | | | | 30.000.000 | | | | | 91,81 | | | 91,8 | |
| 11 | 1144358 - Văn phòng Đảng ủy xã Nghĩa Dương | 5.874.060.000 | | 5.874.060.000 | | 5.752.826.000 | | | 5.752.826.000 | | | | | | | | | 97,94 | | | | |
| 12 | 1144439 - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Nghĩa Dương | 3.224.620.925 | | 3.224.620.925 | | 3.224.481.380 | | | 3.224.481.380 | | | | | | | | | 100 | | | | |
| 13 | 1144510 - Phòng Kinh tế xã Nghĩa Dương | 6.590.720.282 | | 6.590.720.282 | 284.658.000 | 6.423.902.178 | | | 6.275.102.178 | | | | 148.800.000 | | | | | 85,63 | | | 87,14 | |
| 14 | 1144559 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Nghĩa Dương | 22.564.437.630 | | 22.564.437.630 | | 20.917.010.730 | | | 20.917.010.730 | | | | | | | | | 93,53 | | | | |
| 15 | 1163733 - Trung tâm sự nghiệp công xã Nghĩa Dương | 1.068.394.165 | | 1.068.394.165 | | 951.118.549 | | | 951.118.549 | | | | | | | | | 89,02 | | | | |
| 16 | 2811713 - Mã số chức năng sách xã Nghĩa Dương | 3.358.319.076 | | 3.358.319.076 | | 6.449.951.644 | | | | | | | | | | 6.000.190.483 | 449.761.161 | 331,16 | | | | |
| 17 | 3028267 - Bảo hiểm xã hội huyện Kiến Thụy | 3.048.859.000 | | 3.048.859.000 | | 3.048.859.000 | | | 3.048.859.000 | | | | | | | | | 100 | | | | |
| 18 | 8146737 - Chi tạo, nâng cấp trường THCS Kiến Phúc (huyện Nghĩa Phúc), huyện Kiến Thụy, Hải Phòng; Hàng mục: Sửa chữa nước, nhà bếp vệ sinh xã, công, trường học | 196.656.791 | 196.656.791 | | | 196.656.791 | 196.656.791 | 196.656.791 | | | | | | | | | | 100 | | | | |





QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ/HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghia Duong)

| STT | Tên đơn vị (A) Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Dự toán | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---------------------------|---------------------------|-----------------|----------------|--|---------------------------------|--|----------------|--|---------------------------------|-----------------|---------------------------|----------------|----------------|--|---------------------------------|--|----------------|--|---------------------------------|---------|---------------------------|----------------|----------------|--|---------------------------------|--|--|---------------------------------|--|--|--|--|
| | | | Tổng số | | Bổ sung có mục tiêu | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số | | Bổ sung cân đối ngân sách | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Tổng số | | Bổ sung cân đối ngân sách | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | | |
| | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=9/1 | 18=10/2 | 19=11/3 | 20=12/4 | 21=13/5 | 22=14/6 | 23=15/7 | 24=16/8 | | | | | | | | |
| | TỔNG SỐ | 154.461.933.340 | 120.423.000.000 | 34.038.933.340 | 0 | 34.038.933.340 | 0 | 33.724.275.340 | 314.658.000 | 154.326.075.340 | 120.423.000.000 | 33.903.075.340 | | 33.903.075.340 | | 33.724.275.340 | 178.800.000 | | 17=9/1 | | 19=11/3 | | 21=13/5 | | 23=15/7 | | | | | | | | |
| 1 | Xã Nghia Duong | 154.461.933.340 | 120.423.000.000 | 34.038.933.340 | | 34.038.933.340 | | 33.724.275.340 | 314.658.000 | 154.326.075.340 | 120.423.000.000 | 33.903.075.340 | | 33.903.075.340 | | 33.724.275.340 | 178.800.000 | | 17=9/1 | | 19=11/3 | | 21=13/5 | | 23=15/7 | | | | | | | | |

Đơn vị: đồng





QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã Nghĩa Dương)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Dự toán | | | | | Quyết toán | | | | | So sánh | | | | | | | | |
|-----|---|-------------------|--------------------|------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Tổng số | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Tổng số | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Tổng số | | | | |
| | | Đầu tư phát triển | Kinh phí Sự nghiệp | Xây dựng nông thôn mới | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 7 | 8 | 9 | 13 | 14 | 15 | 19 | 20 | 21 | 25=13/1 | 26=14/2 | 27=15/3 | 31=19/7 | 32=20/8 | 33=21/9 |
| | Tổng số | 314.658.000 | | 314.658.000 | 314.658.000 | | 314.658.000 | 178.800.000 | | 178.800.000 | 178.800.000 | | 178.800.000 | 57 | | 57 | 57 | | 57 |
| I | Ngân sách xã | 314.658.000 | | 314.658.000 | 314.658.000 | | 314.658.000 | 178.800.000 | | 178.800.000 | 178.800.000 | | 178.800.000 | 57 | | 57 | 57 | | 57 |
| I | 1144223 - Văn phòng HĐND và UBND xã Nghĩa Dương | 30.000.000 | | 30.000.000 | 30.000.000 | | 30.000.000 | 30.000.000 | | 30.000.000 | 30.000.000 | | 30.000.000 | 100 | | 100 | 100 | | 100 |
| 2 | 1144510 - Phòng Kinh tế xã Nghĩa Dương | 284.658.000 | | 284.658.000 | 284.658.000 | | 284.658.000 | 148.800.000 | | 148.800.000 | 148.800.000 | | 148.800.000 | 52 | | 52 | 52 | | 52 |

